

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG TRÍ NỘI THẤT DẦU KHÍ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Thành Đông) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284 ngày 26/02/2009. Công ty có mã số doanh nghiệp là 0103467702 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 5 tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Trung Thực	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm từ ngày 27/12/2015)
Ông Vũ Hoàng Phương	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 27/12/2015)
Ông Trần Trọng Nghĩa	Phó Chủ tịch	
Ông Bùi Vĩnh Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên	
Ông Phạm Tiến Đạt	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trọng Nghĩa	Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trịnh Đại	Trưởng ban
Ông Lê Công Huân	Thành viên
Ông Phan Quốc Vinh	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

  
**Trần Trọng Nghĩa**  
Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Số: 1271/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí được lập ngày 25 tháng 04 năm 2016, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

- Tại thời điểm 31/12/2015, các khoản mục Nguyên liệu, vật liệu, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và Thành phẩm được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán với tổng giá trị ghi sổ là 4.156.023.512 VND. Với những thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này;

- Tại thời điểm 31/12/2015, một số khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận, bao gồm: nợ phải thu khách hàng: 5.675.812.385 VND, người mua trả tiền trước: 7.658.336.241 VND, phải trả người bán: 4.931.539.330 VND, trả trước cho người bán: 6.646.541.468 VND và phải thu khác: 5.182.718.465 VND. Với những thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể khẳng định được tính đầy đủ và phù hợp của các khoản mục này;
- Do hạn chế về mặt thông tin, chúng tôi đã không thể đánh giá được dự phòng cần thiết cho các mặt hàng tồn kho chậm luân chuyển và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có giá trị ghi sổ lần lượt là 1.132.151.681 VND và 3.526.665.017 VND (Thuyết minh số 8) tại ngày 31/12/2015. Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục Hàng tồn kho này.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Các vấn đề nhấn mạnh**

- Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty đang theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến công trình "Cải tạo Khách sạn Viên Xay", được thực hiện theo hợp đồng ký kết với nhà thầu là Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến Khoáng sản Hoàng Phúc với tổng số tiền là 433.652.133 VND (chi tiết Thuyết minh số 9). Số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp là Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương Mại Tuấn Hùng liên quan đến công trình trên là 4.416.250.000 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, dự án đã tạm dừng do chưa thống nhất giữa các bên về giá trị nghiệm thu, quyết toán. Do đó, Báo cáo tài chính của Công ty chưa phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ doanh thu, chi phí liên quan đến công trình này;
- Công ty đã lỗ trong ba năm tài chính liên tiếp là 2012, 2013 và 2014. Trong năm 2015, Công ty tiếp tục lỗ 11.119.547.749 VND. Số lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2015 là 36.613.336.890 VND. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của Công ty vẫn đang được lập và trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do trình bày ở thuyết minh số 1;
- Đến thời điểm 31/12/2015, các cổ đông của Công ty mới chỉ góp vốn với tổng số tiền 40 tỷ đồng, thiếu 10 tỷ đồng so với vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến đối với báo cáo tài chính này.



**Nguyễn Quốc Dũng**  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
 kiểm toán số: 0285-2013-002-1  
 Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

*Phạm Anh Tuấn*

**Phạm Anh Tuấn**  
 Kiểm toán viên  
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
 toán số: 0777-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>20.194.691.199</b>	<b>28.696.701.707</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	116.581.089	280.616.662
111 1. Tiền		116.581.089	280.616.662
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	327.050.484	375.247.675
121 1. Chứng khoán kinh doanh		1.530.000.000	1.530.000.000
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.202.949.516)	(1.154.752.325)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.926.123.622	17.808.946.522
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.102.361.515	9.528.870.558
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.694.541.468	6.066.535.762
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.566.573.883	7.024.084.811
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.437.353.244)	(4.861.372.281)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	50.827.672
140 IV. Hàng tồn kho	8	6.343.500.754	9.861.148.521
141 1. Hàng tồn kho		6.343.500.754	9.861.148.521
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		481.435.250	370.742.327
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	375.001	38.437.115
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		350.229.594	201.474.557
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	130.830.655	130.830.655
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.297.719.948</b>	<b>2.929.207.477</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.197.588.763	1.208.306.695
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	1.197.588.763	1.208.306.695
220 II. Tài sản cố định		879.226.873	936.329.318
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	469.124.093	608.200.429
222 - Nguyên giá		962.592.733	962.592.733
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(493.468.640)	(354.392.304)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	410.102.780	328.128.889
228 - Nguyên giá		862.536.000	662.536.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(452.433.220)	(334.407.111)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		220.904.312	784.571.464
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	220.904.312	784.571.464
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>22.492.411.147</b>	<b>31.625.909.184</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>18.546.315.082</b>	<b>16.560.265.370</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>18.396.335.082</b>	<b>16.310.277.370</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.967.996.745	5.648.058.610
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.658.336.241	6.060.703.001
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	12.696.319	10.287.263
314 4. Phải trả người lao động		796.432.638	958.856.363
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	681.044.240	1.003.698.449
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.785.108.720	2.102.667.505
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	108.342.000	100.008.000
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		386.378.179	425.998.179
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>149.980.000</b>	<b>249.988.000</b>
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	149.980.000	249.988.000
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.946.096.065</b>	<b>15.065.643.814</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>3.946.096.065</b>	<b>15.065.643.814</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000	40.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		559.432.955	559.432.955
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(36.613.336.890)	(25.493.789.141)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(25.493.789.141)	(19.404.700.728)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(11.119.547.749)	(6.089.088.413)
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>22.492.411.147</b>	<b>31.625.909.184</b>



Trần Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016



Trần Thị Bích Ngọc  
Kế toán trưởng



Trần Trọng Nghĩa  
Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	12.309.912.497	18.194.075.856
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.309.912.497	18.194.075.856
11 4. Giá vốn hàng bán	19	11.528.220.188	15.116.197.766
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		781.692.309	3.077.878.090
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính		6.298.223	3.020.171
22 7. Chi phí tài chính	20	81.299.915	838.451.629
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		33.102.724	23.699.304
25 8. Chi phí bán hàng	21	3.923.116.816	3.838.717.443
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	7.348.085.407	4.451.015.686
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.564.511.606)	(6.047.286.497)
31 11. Thu nhập khác		9.988.500	409.090.909
32 12. Chi phí khác	23	565.024.643	450.892.825
40 13. Lợi nhuận khác		(555.036.143)	(41.801.916)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.119.547.749)	(6.089.088.413)
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	-
60 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(11.119.547.749)	(6.089.088.413)
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(2.780)	(1.522)



Trần Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016



Trần Thị Bích Ngọc  
Kế toán trưởng



Trần Trọng Nghĩa  
Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	14.026.490.597	12.511.477.296
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(11.838.141.456)	(15.379.307.941)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(2.239.919.819)	(2.328.053.540)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(31.594.489)	(22.932.637)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.589.501.050	4.537.834.773
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.384.995.679)	(559.465.362)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>121.340.204</i>	<i>(1.240.447.411)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(200.000.000)	(992.285.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	450.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.298.223	3.020.171
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(193.701.777)</i>	<i>(539.265.284)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	-	400.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(91.674.000)	(50.004.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(91.674.000)</i>	<i>349.996.000</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(164.035.573)	(1.429.716.695)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	280.616.662	1.710.333.357
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<b>3</b> <u>116.581.089</u>	<u>280.616.662</u>

Trần Thị Bích Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Trọng Nghĩa

Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Thành Đông) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284 ngày 26/02/2009. Công ty có mã số doanh nghiệp là 0103467702 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 5 tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ Việt Nam đồng) tương đương với 5.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2015 là 40.000.000.000 VND.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sơn, màu, véc ni, kính xây dựng, gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn các đồ dùng khác cho gia đình: gốm, sứ, thủy tinh, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán lẻ đồ điện dân dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt và hoàn thiện các thiết bị nội thất cho công trình xây dựng và hoạt động bán lẻ đồ nội thất tại các showroom. Hoạt động kinh doanh của Công ty không có biến động bất thường nào so với năm 2014.

Công ty đã lỗ trong bốn năm tài chính liên tiếp từ 2012 tới 2015. Số lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2015 là 36.613.336.890 VND. Tuy nhiên Báo cáo tài chính của Công ty vẫn đang được lập và trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Ban Giám đốc Công ty đã nỗ lực xây dựng các phương án kinh doanh hiệu quả, khả thi để nhanh chóng khắc phục tình trạng thua lỗ kéo dài;
- Kế hoạch kinh doanh năm 2016 đã được Ban Giám đốc xây dựng và sẽ trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ Đại hội tới đây với các chỉ tiêu tài chính cơ bản như: Doanh thu, số lượng khách hàng, quy mô thị trường đều tăng trưởng so với năm 2015.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 30.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Trong trường hợp những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

5-C  
TY  
HỮU H  
EM TO  
ISC  
EM - TP

## 2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.16 . Doanh thu

### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3111105  
CÔNG TY  
H NIỆM HỮU  
G KIỂM T  
AASC  
KIỂM - T

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.17 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.18 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản chi phí vay vốn. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.263.803	70.533.345
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	111.317.286	210.083.317
	<b>116.581.089</b>	<b>280.616.662</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1.530.000.000	(1.202.949.516)	1.530.000.000	(1.154.752.325)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	340.000.000	(340.000.000)	340.000.000	(340.000.000)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC Hà Nội)	1.190.000.000	(862.949.516)	1.190.000.000	(814.752.325)
	<b>1.530.000.000</b>	<b>(1.202.949.516)</b>	<b>1.530.000.000</b>	<b>(1.154.752.325)</b>

**5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Ban điều hành Dự án Vũng áng Quảng Trạch - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.713.699.182	1.564.963.164
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Hà Nội (PVCHN)	1.295.014.703	1.315.014.703
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	1.194.563.979	1.194.563.979
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2.441.993.124	2.441.993.124
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.457.090.527	3.012.335.588
	<b>8.102.361.515</b>	<b>9.528.870.558</b>
<b>b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	8.102.361.515	9.528.870.558
	<b>8.102.361.515</b>	<b>9.528.870.558</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Ban điều hành Dự án Vũng áng Quảng Trạch - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.713.699.182	1.564.963.164
	<b>1.713.699.182</b>	<b>1.564.963.164</b>



**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa có hoá đơn	-	-	102.852.560	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	348.671.650	-
Tạm ứng	126.255.600	-	4.369.106.306	-
Phải thu tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	5.182.718.465	(2.204.634.892)	2.181.962.262	(871.918.059)
Phải thu doanh thu chưa xuất hóa đơn	2.248.488.000	-	-	-
Phải thu khác	9.111.818	-	21.492.033	-
	<b>7.566.573.883</b>	<b>(2.204.634.892)</b>	<b>7.024.084.811</b>	<b>(871.918.059)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.197.588.763	-	1.208.306.695	-
	<b>1.197.588.763</b>	<b>(2.204.634.892)</b>	<b>1.208.306.695</b>	<b>(871.918.059)</b>

**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2015		01/01/2015 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.612.457.357	3.175.104.113	9.319.661.504	4.458.289.223
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Ban điều hành Dự án Vũng Áng Quảng Trạch - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.713.699.182	-	1.564.963.164	782.481.582
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Hà Nội (PVCHN)	1.295.014.703	-	1.315.014.703	255.904.411
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	1.194.563.979	-	1.194.563.979	597.281.989
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2.441.993.124	-	2.441.993.124	1.220.996.562
Các công ty khác	309.857.440	35.011.787	458.228.440	224.867.560
<b>Phải thu khác</b>				
Các khoản tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	5.182.718.465	2.978.083.573	2.181.962.262	1.310.044.203
<b>Trả trước người bán</b>				
Các công ty khác	474.610.464	162.008.753	162.935.832	66.712.916
	<b>12.612.457.357</b>	<b>3.175.104.113</b>	<b>9.319.661.504</b>	<b>4.458.289.223</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	196.180.949	-	196.180.949	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	3.526.665.017	-	5.366.734.232	-
Thành phẩm	433.177.546	-	433.177.546	-
Hàng hóa	2.187.477.242	-	3.865.055.794	-
	<b>6.343.500.754</b>	<b>-</b>	<b>9.861.148.521</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
-- Dự án Cải tạo Khách sạn Viên Xay (1)	433.652.113	433.652.113
- Dự án Nhà máy Xơ sợi Polyester Đình Vũ (2)	2.654.126.268	2.652.687.177
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1	-	1.411.375.475
- Rạp chiếu phim Tam Đảo	223.483.000	223.483.000
- Công trình PVC Nghệ An (3)	160.973.636	160.973.636
- Công trình Khách sạn Duyên Hải	-	124.709.492
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại nhà máy	-	141.623.479
- Công trình PVC Duyên Hải	54.430.000	108.860.000
- Các công trình khác	-	109.369.860
	<b>3.526.665.017</b>	<b>5.366.734.232</b>

(1): Dự án "Cải tạo Khách sạn Viên Xay" giữa Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến Khoáng sản Hoàng Phúc và Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí - PVCID theo hợp đồng số 1009/2012/HĐKT/PVC-ID ngày 09/10/2012, với giá trị hợp đồng là 7.267.750.000 VND. Đồng thời, để thực hiện dự án này, Công ty ký hợp đồng với nhà thầu phụ là Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Tuấn Hùng theo hợp đồng số 121012/2012/HĐKT/PVC-ID ngày 12/10/2012, với giá trị là 4.999.350.000 VND. Tại thời điểm lập báo cáo này, dự án đã tạm dừng do chưa thống nhất giữa các bên về giá trị nghiệm thu, quyết toán hoàn thành, tổng số tiền đã nhận trước của Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến Khoáng sản Hoàng Phúc là 3.206.250.000 VND, số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp là Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Tuấn Hùng số tiền 4.416.250.000 VND.

(2): Dự án "Nhà máy xơ sợi Polyester Đình Vũ" giữa Ban điều hành Dự án Polyester - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí - PVCID theo hợp đồng số 09/2011/HĐXD/PVC-PVCID/PVTEX tháng 07/2011 về việc thi công xây lắp, cung cấp lắp đặt thiết bị nội thất và hệ thống điện nhẹ với giá trị hợp đồng là 9.398.057.000 VND. Dự án đã hoàn thành từ năm 2011, tuy nhiên, Công ty mới chỉ hạch toán vào doanh thu số tiền là 4.271.844.091 VND theo Hồ sơ thanh toán đợt 1, số còn lại do chưa thống nhất được giá trị quyết toán nên Báo cáo tài chính này chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh liên quan đến vấn đề này.

(3): Dự án "Công trình PVC Nghệ An" giữa Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An và Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí - PVCID theo hợp đồng số 01/2011/HBXD/PVNC-PVCID ngày 10/01/2011 về việc thi công xây lắp nội thất và hệ thống điện với giá trị hợp đồng là 3.315.636.364 VND. Dự án đã hoàn thành từ năm 2011, tuy nhiên, Công ty mới chỉ hạch toán vào doanh thu với số tiền 3.120.325.352 VND theo Hồ sơ thanh toán đợt 1, số còn lại do chưa thống nhất được giá trị quyết toán nên Báo cáo chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh liên quan đến vấn đề này.

## 9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	156.934.551	621.285.455	126.272.727	58.100.000	962.592.733
Số dư cuối năm	<b>156.934.551</b>	<b>621.285.455</b>	<b>126.272.727</b>	<b>58.100.000</b>	<b>962.592.733</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	126.153.888	52.096.521	126.272.727	49.869.168	354.392.304
- Khấu hao trong năm	30.780.663	100.064.841	-	8.230.832	139.076.336
Số dư cuối năm	<b>156.934.551</b>	<b>152.161.362</b>	<b>126.272.727</b>	<b>58.100.000</b>	<b>493.468.640</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.780.663	569.188.934	-	8.230.832	608.200.429
Tại ngày cuối năm	-	<b>469.124.093</b>	-	-	<b>469.124.093</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 468.366.361 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 341.307.278 VND

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm	662.536.000	662.536.000
- Mua trong năm	200.000.000	200.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>862.536.000</b>	<b>862.536.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	334.407.111	334.407.111
- Khấu hao trong năm	118.026.109	118.026.109
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>452.433.220</b>	<b>452.433.220</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	328.128.889	328.128.889
Tại ngày cuối năm	<b>410.102.780</b>	<b>410.102.780</b>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	375.001	35.603.787
Phần mềm dự toán	-	416.665
Chi phí vận chuyển	-	2.416.663
	<b>375.001</b>	<b>38.437.115</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	75.550.000	224.516.368
Chi phí sửa chữa Showroom	145.354.312	315.735.498
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	244.319.598
	<b>220.904.312</b>	<b>784.571.464</b>

**12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	100.008.000	100.008.000	100.008.000	91.674.000	108.342.000	108.342.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Cửa Nam	100.008.000	100.008.000	100.008.000	91.674.000	108.342.000	108.342.000
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Cửa Nam	349.996.000	349.996.000	-	91.674.000	258.322.000	258.322.000
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>349.996.000</b>	<b>349.996.000</b>	<b>-</b>	<b>91.674.000</b>	<b>258.322.000</b>	<b>258.322.000</b>
	(100.008.000)	(100.008.000)			(108.342.000)	(108.342.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>249.988.000</b>	<b>249.988.000</b>			<b>149.980.000</b>	<b>149.980.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Hợp đồng tín dụng số CAN.DN.333.050614 ngày 20/06/2014 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cửa Nam: Giá trị khoản vay là 400.000.000 đồng. Thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất vay là 11,6%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Mục đích vay: mua ô tô bán tại Ford Ranger, phương thức bảo đảm khoản vay là tài sản hình thành sau khi mua sắm.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Trang trí Nội thất Thành Vinh	1.282.383.250	1.282.383.250	1.282.383.250	1.282.383.250
Công ty TNHH Một thành viên Vincom Mega Mall	1.392.146.057	1.392.146.057	602.938.073	602.938.073
Công ty TNHH Xây dựng Trang trí Nội thất Sài Gòn	650.000.000	650.000.000	900.000.000	900.000.000
Các đối tượng khác	2.643.467.438	2.643.467.438	2.862.737.287	2.862.737.287
	<b><u>5.967.996.745</u></b>	<b><u>5.967.996.745</u></b>	<b><u>5.648.058.610</u></b>	<b><u>5.648.058.610</u></b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn	5.967.996.745	5.967.996.745	5.648.058.610	5.648.058.610
	<b><u>5.967.996.745</u></b>	<b><u>5.967.996.745</u></b>	<b><u>5.648.058.610</u></b>	<b><u>5.648.058.610</u></b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Trang trí Nội thất Thành Vinh	1.282.383.250	1.282.383.250	1.282.383.250	1.282.383.250
Các đối tượng khác	425.720.374	425.720.374	425.720.374	425.720.374
	<b><u>1.708.103.624</u></b>	<b><u>1.708.103.624</u></b>	<b><u>1.708.103.624</u></b>	<b><u>1.708.103.624</u></b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.700.000	1.007.324.369	1.007.324.369	-	5.700.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.830.655	-	-	-	130.830.655	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.587.263	2.409.056	-	-	6.996.319
Thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<b>130.830.655</b>	<b>10.287.263</b>	<b>1.012.733.425</b>	<b>1.010.324.369</b>	<b>130.830.655</b>	<b>12.696.319</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.274.902	766.667
Trích trước chi phí công trình	678.769.338	1.002.931.782
	<b>681.044.240</b>	<b>1.003.698.449</b>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.785.108.720</b>	<b>2.102.667.505</b>
Kinh phí công đoàn	52.798.386	42.772.345
Bảo hiểm xã hội	691.414.370	405.101.091
Bảo hiểm y tế	59.924.992	81.539.434
Bảo hiểm thất nghiệp	44.644.136	37.187.506
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.936.326.836	1.536.067.129
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>714.700.000</i>	<i>714.700.000</i>
<i>Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa xuất hóa đơn</i>	<i>235.473.464</i>	<i>235.473.464</i>
<i>Các khoản mượn tiền nhân viên Công ty</i>	<i>779.598.482</i>	<i>572.550.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>206.554.890</i>	<i>13.343.665</i>
	<b>2.785.108.720</b>	<b>2.102.667.505</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cổ tức phải trả (i)	714.700.000	714.700.000
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa xuất hóa đơn (ii)	235.473.464	235.473.464
	<b>950.173.464</b>	<b>950.173.464</b>

(i) Số dư cổ tức năm 2011 còn phải trả với tổng số tiền là 714.700.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty chưa có kế hoạch và nguồn tài chính để thanh toán cho các cổ đông.

(ii) Thuế GTGT đầu ra chưa xuất hóa đơn tương ứng với phần doanh thu thực hiện công trình cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An năm 2012 với tổng số tiền là 235.473.464 VND. Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty vẫn chưa thực hiện xuất hóa đơn và kê khai thuế đầu ra.



17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	559.432.955	(19.404.700.728)	21.154.732.227
Lỗ trong năm trước	-	-	(6.089.088.413)	(6.089.088.413)
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	559.432.955	(25.493.789.141)	15.065.643.814
Lỗ trong năm nay	-	-	(11.119.547.749)	(11.119.547.749)
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	559.432.955	(36.613.336.890)	3.946.096.065

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	Tỷ lệ %	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	20.000.000.000	50,00	20.000.000.000	50,00
Ông Trần Trọng Nghĩa	3.927.680.000	9,82	3.927.680.000	9,82
Các cổ đông khác	16.072.320.000	40,18	16.072.320.000	40,18
	<b>40.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	559.432.955	559.432.955
	<b>559.432.955</b>	<b>559.432.955</b>
<b>18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
Doanh thu bán hàng	4.654.595.476	4.750.049.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.655.317.021	13.444.026.310
	<b>12.309.912.497</b>	<b>18.194.075.856</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Ban điều hành Dự án Vũng áng Quảng Trạch - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	135.214.562	-
	<b>135.214.562</b>	<b>-</b>
<b>19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.655.915.585	3.334.995.015
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.872.304.603	11.781.202.751
	<b>11.528.220.188</b>	<b>15.116.197.766</b>
<b>20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
Lãi tiền vay	33.102.724	23.699.304
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	48.197.191	814.752.325
	<b>81.299.915</b>	<b>838.451.629</b>
<b>21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.917.272	20.974.860
Chi phí nhân công	1.149.148.670	954.942.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.180.246	95.145.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.231.704.242	2.647.299.061
Chi phí khác bằng tiền	420.166.386	120.355.756
	<b>3.923.116.816</b>	<b>3.838.717.443</b>

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	477.285.856	665.696.354
Chi phí nhân công	1.418.247.386	1.650.181.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	139.922.199	241.988.431
Thuế, phí và lệ phí	26.233.212	22.736.366
Chi phí dự phòng	4.575.980.963	871.918.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	573.069.975	853.241.854
Chi phí khác bằng tiền	137.345.816	145.253.592
	<b>7.348.085.407</b>	<b>4.451.015.686</b>

**23 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	411.602.579
Xử lý các khoản chi phí công trình dở dang	370.030.387	-
Lãi phạt của Bảo hiểm xã hội	113.115.861	-
Các khoản khác	81.878.395	39.290.246
	<b>565.024.643</b>	<b>450.892.825</b>

**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(11.119.547.749)	(6.089.088.413)
Các khoản điều chỉnh tăng	483.146.248	-
- Chi phí không hợp lệ	483.146.248	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(10.636.401.501)	(6.089.088.413)
Thu nhập tính thuế TNDN	(10.636.401.501)	(6.089.088.413)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(130.830.655)	(130.830.655)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(130.830.655)</b>	<b>(130.830.655)</b>

**25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(11.119.547.749)	(6.089.088.413)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(11.119.547.749)	(6.089.088.413)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(2.780)</b>	<b>(1.522)</b>

**26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.380.490.412	13.422.574.020
Chi phí nhân công	2.907.796.056	2.690.253.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.102.445	337.133.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.968.352.708	3.739.808.188
Chi phí khác bằng tiền	583.745.414	305.391.530
Chi phí dự phòng	4.575.980.963	-
	<b>17.673.467.998</b>	<b>20.495.160.965</b>

**27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.581.089	-	280.616.662	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.866.524.161	(9.124.751.533)	17.761.262.064	(4.765.149.365)
Đầu tư ngắn hạn	1.530.000.000	(1.202.949.516)	1.530.000.000	(1.154.752.325)
	<b>18.513.105.250</b>	<b>(10.327.701.049)</b>	<b>19.571.878.726</b>	<b>(5.919.901.690)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	258.322.000	349.996.000
Phải trả người bán, phải trả khác	8.753.105.465	7.750.726.115
Chi phí phải trả	681.044.240	1.003.698.449
	<b>9.692.471.705</b>	<b>9.104.420.564</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>			
Tiền và tương đương tiền	116.581.089	-	116.581.089
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.544.183.865	1.197.588.763	7.741.772.628
Đầu tư ngắn hạn	327.050.484	-	327.050.484
	<b>6.987.815.438</b>	<b>1.197.588.763</b>	<b>8.185.404.201</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>			
Tiền và tương đương tiền	280.616.662	-	280.616.662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.787.806.004	1.208.306.695	12.996.112.699
Đầu tư ngắn hạn	375.247.675	-	375.247.675
	<b>12.443.670.341</b>	<b>1.208.306.695</b>	<b>13.651.977.036</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	108.342.000	149.980.000	-	258.322.000
Phải trả người bán, phải trả khác	8.753.105.465	-	-	8.753.105.465
Chi phí phải trả	681.044.240	-	-	681.044.240
	<u>9.542.491.705</u>	<u>149.980.000</u>	<u>-</u>	<u>9.692.471.705</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	100.008.000	249.988.000	-	349.996.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.750.726.115	-	-	7.750.726.115
Chi phí phải trả	1.003.698.449	-	-	1.003.698.449
	<u>8.854.432.564</u>	<u>249.988.000</u>	<u>-</u>	<u>9.104.420.564</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngoài các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 05 và Thuyết minh số 18, Công ty có giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	315.392.722	522.909.752

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với số liệu so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Đã trình bày trên		Số liệu		Chênh lệch
		báo cáo năm trước	VND	điều chỉnh lại	VND	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)
<b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>						
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	(1.154.752.325)		(1.154.752.325)	
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.989.454.222)	(4.861.372.281)		(871.918.059)	
- Hàng tồn kho	141	10.843.696.708	9.861.148.521		(982.548.187)	
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	77.652.819	38.437.115		(39.215.704)	
- Chi phí trả trước dài hạn	258	745.355.760	784.571.464		39.215.704	
- Phải trả người bán	312	6.630.606.797	5.648.058.610		(982.548.187)	
- Phải trả người lao động	315	808.856.363	958.856.363		150.000.000	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(23.317.118.757)	(25.493.789.141)		(2.176.670.384)	
<b>b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.429.097.627	4.451.015.686		1.021.918.059	
- Chi phí tài chính	22	23.699.304	838.451.629		814.752.325	

Ngoài ra, một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		(Đã điều chỉnh)				
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>						
135	Các khoản phải thu khác	124.344.593	136	Phải thu ngắn hạn khác	7.024.084.811	6.899.740.218
138	Tài sản ngắn hạn khác	6.950.567.890	139	Tài sản ngắn hạn khác	50.827.672	(6.899.740.218)
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	1.208.306.695	1.208.306.695
268	Tài sản dài hạn khác	1.208.306.695	268	Tài sản dài hạn khác	-	(1.208.306.695)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	40.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	40.000.000.000	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(25.493.789.141)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(25.493.789.141)	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(19.404.700.728)	-
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	(6.089.088.413)	-



Trần Thị Bích Ngọc  
Kế toán trưởng

Trần Trọng Nghĩa  
Giám đốc

Trần Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016





## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG TRÍ NỘI THẤT DẦU KI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

A member of  International